

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^q/QĐ-LICOGI 13 – HDQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 20/NQ-LICOGI 13-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, danh sách nhân sự HĐQT nhiệm kỳ 2020-2024 của Công ty được bổ sung thêm 2 thành viên là:

- Ông Phạm Văn Thăng
- Ông Đỗ Thanh Hà

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiên, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng



Số: 387/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 08/10/2020, từ trang 8 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ (khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ (khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng).

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 178/BCKT/TC ngày 29/03/2019 do trình bày lại thuyết minh số III về chế độ kế toán áp dụng. Nội dung trình bày lại chi tiết tại thuyết minh số IV.18

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.254.110.054.810	911.951.801.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	6.763.560.741	42.156.342.744
1. Tiền	111		6.763.560.741	42.156.342.744
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.075.733.767.487	687.924.571.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	448.564.177.941	331.575.875.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	465.782.198.762	200.708.761.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4		78.765.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5a	168.687.390.784	84.174.934.662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	157.062.660.295	180.460.668.306
1. Hàng tồn kho	141		157.062.660.295	180.460.668.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.550.066.287	1.410.219.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12a	120.075.106	58.170.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.342.817.357	1.352.049.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		87.173.824	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		716.256.832.281	328.524.270.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.007.317.944	1.513.824.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.007.317.944	1.513.824.540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		120.765.139.962	121.931.639.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	113.419.681.356	119.485.005.957
- Nguyên giá	222		149.331.503.729	153.893.125.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.911.822.373)	(34.408.119.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 8	7.345.458.606	2.446.634.027
- Nguyên giá	225		9.732.507.038	3.580.440.046
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.387.048.432)	(1.133.806.019)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 10	221.469.844.159	55.015.872.973
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		221.469.844.159	55.015.872.973
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	371.057.226.208	149.547.509.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.962.049.948	140.305.833.333
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		164.095.176.260	9.241.676.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		957.304.008	515.423.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12b	957.304.008	515.423.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.970.366.887.091	1.240.476.071.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.512.375.518.251	801.200.761.611
I. Nợ ngắn hạn	310		1.132.846.060.136	797.083.160.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	348.078.573.115	269.179.619.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.527.961.213	62.962.925.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	4.248.431.007	2.809.278.910
4. Phải trả người lao động	314		5.564.878.071	6.253.935.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	38.300.887.048	46.559.502.199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 17	28.808.460	28.808.460
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 19	1.417.901.486	1.885.538.873
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18a	110.119.176.185	14.649.119.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13a	491.824.158.707	391.295.946.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		735.284.844	1.458.485.630
II. Nợ dài hạn	330		379.529.458.115	4.117.600.836
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V. 14	36.225.606.548	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18b	112.719.855.672	2.113.737.891
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13b	230.583.995.895	2.003.862.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		457.991.368.840	439.275.310.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	457.991.368.840	439.275.310.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717.950.000)	(717.950.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.631.318.002	7.673.296.761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.132.454.173	8.374.416.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.097.054.997	1.987.608.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.035.399.176	6.386.808.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.970.366.887.091	1.240.476.071.689

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	598.891.746.155	581.876.531.402
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	598.891.746.155	581.876.531.402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	546.266.636.563	545.692.608.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.625.109.592	36.183.923.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	25.397.111.674	18.633.827.181
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	38.977.405.259	29.235.938.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.977.405.259	29.235.938.376
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	17.372.267.913	16.033.619.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		21.672.548.094	9.548.191.951
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	908.007.199	52.804.861
12. Chi phí khác	32	VI. 8	418.144.329	1.909.603.378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		489.862.870	(1.856.798.517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.162.410.964	7.691.393.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	3.127.011.788	1.304.585.162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.035.399.176	6.386.808.272

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

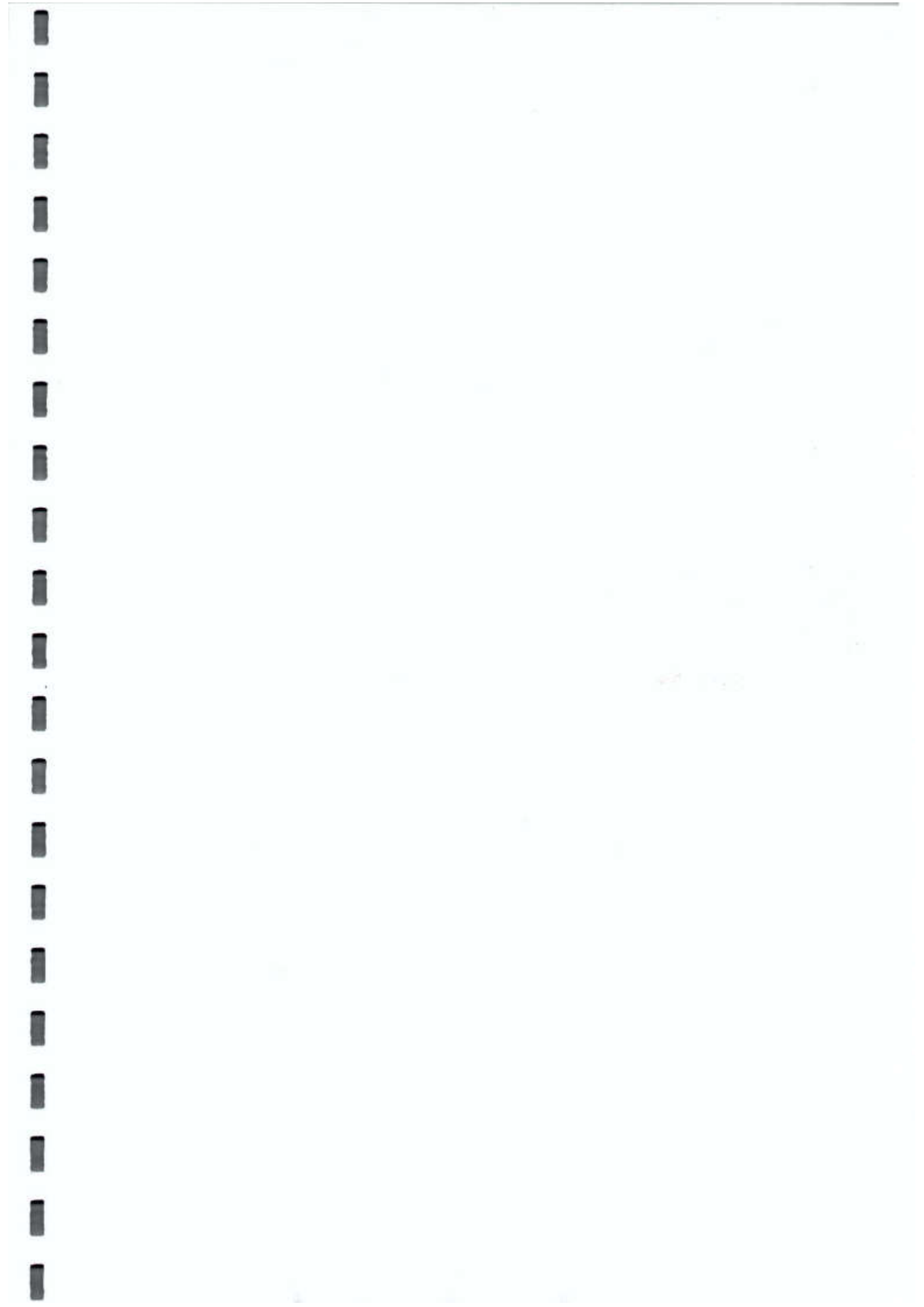


Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		22.162.410.964	7.691.393.434
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	20.421.277.461	17.853.036.116
+ Khấu hao tài sản cố định	02	6.320.985.561	6.189.145.533
+ Các khoản dự phòng	03	-	1.061.779.388
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.877.113.359)	(18.633.827.181)
+ Chi phí lãi vay	06	38.977.405.259	29.235.938.376
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.583.688.425	25.544.429.550
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(405.334.131.994)	18.770.901.488
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	23.398.008.011	(35.254.699.851)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	227.358.118.474	79.399.458.946
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(503.785.643)	(200.287.062)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38.990.774.693)	(28.991.195.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.469.557.408)	(634.762.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	319.340.414	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(942.541.200)	(251.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(153.581.635.614)	58.382.724.900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(10.074.453.992)	(10.440.672.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.145.454.545	19.773.035.500
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	27.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(245.156.216.615)	(56.630.458.225)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.399.143.359	9.959.824.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(203.086.072.703)	(52.453.270.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (công ty con)	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	899.662.289.382	552.584.711.427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575.354.753.358)	(558.566.658.290)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(3.032.609.710)	(662.758.236)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		321.274.926.314	(6.644.705.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(35.392.782.003)	(715.250.429)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.156.342.744	42.871.593.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.763.560.741	42.156.342.744

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HDQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Các vấn đề khác

Trình bày lại thuyết minh số III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Nội dung	Đã trình bày	Trình bày lại
Chế độ kế toán áp dụng	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.709.622.264		4.825.470.660	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.053.938.477		37.330.872.084	
Cộng	6.763.560.741		42.156.342.744	

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Phải thu ngắn hạn	448.564.177.941	-	331.575.875.251	-	
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	75.840.520.214		111.318.478.477		
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	17.832.801.670		21.844.825.371		
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	137.773.551.499		24.806.071.207		
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	18.861.690.250		24.419.520.127		
- Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	21.219.025.318		16.194.942.951		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	177.036.588.990		132.992.037.118		
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	448.564.177.941	-	331.575.875.251	-	
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ		Số cuối năm	Số đầu năm	
			VND	VND	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con		18.861.690.250	24.419.520.127	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con		-	206.388.000	
- Công ty Cổ phần Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con		17.832.801.670	21.844.825.371	

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Trả trước người bán ngắn hạn	465.782.198.762	7.300.000.000	200.708.761.142	7.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Giao thông Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C	29.713.269.761	7.300.000.000	21.905.826.280	7.300.000.000	
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	8.937.719.488		16.181.757.368		
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-		12.217.375.912		

- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	33.549.454.694		13.654.097.072	
- Công ty CP Cicom Quốc tế	133.198.715.580		-	
- Các đối tượng khác	260.383.039.239		121.157.260.863	
Cộng	465.782.198.762	7.300.000.000	200.708.761.142	7.300.000.000

c. Trả trước người bán là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	Số cuối năm
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	-	9.331.798.789	
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	-	12.217.375.912	
- Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con	29.472.083.378		
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	12.085.466.000	1.128.955.354	
- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	33.549.454.694	13.654.097.072	

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
- Cho vay ngắn hạn Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn - Thuận Phước - Công ty con			39.000.000.000	
- Cho vay ngắn hạn Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn - Thành Đạt - Công ty con			39.765.000.000	
Cộng		-	78.765.000.000	

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Các khoản phải thu ngắn hạn	168.687.390.784	-	84.174.934.662	-
- Dự nợ tạm ứng	139.298.444.625		69.827.869.445	
- Ký cược, ký quỹ	-		8.250.000	
- Phải thu khác (*)	29.388.946.159		14.338.815.217	
b. Các khoản phải thu dài hạn	2.007.317.944	-	1.513.824.540	-
- Phải thu khác	2.007.317.944		1.513.824.540	
Cộng	170.694.708.728	-	85.688.759.202	-

(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyễn Hữu Mến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Yên Khánh	7.367.952.000	7.367.952.000
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	3.748.500.000	-
- Nguyễn Khắc Trung	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.772.494.159	3.470.863.217
Cộng	29.388.946.159	14.338.815.217

c. Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác là các bên liên quan			
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	Công ty con	3.748.500.000	-
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	729.420.000	500.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Công ty con	1.208.987.942	1.208.987.942
- Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con	1.672.896.877	1.345.657.566
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	65.460.000	-
Tạm ứng là các bên liên quan			
Đỗ Thanh Hà - PTGD		44.712.081.195	

CHI TIẾT NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>11.354.895.094</i>	<i>4.054.895.094</i>	<i>11.354.895.094</i>	<i>4.054.895.094</i>
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	577.286.476		334.230.265	
- Công cụ dụng cụ	14.915.000		22.915.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	156.470.458.819		180.103.523.041	
Cộng	157.062.660.295		180.460.668.306	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.413.578.305	27.740.176.344
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	12.028.039.623	11.932.102.999
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	66.302.361.044	50.070.843.618
- Công trình nhà Quốc hội	19.449.321.041	19.433.861.041
- Công trình thủy điện Bản Chát - Cửa nhận nước	2.669.223.948	8.508.948.573
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	1.102.632.324	1.102.621.324
- Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước -Thủy điện Lai Châu	-	787.795.699
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.356.713.858	10.198.902.885
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	2.094.037.313	8.869.738.653
- Công trình Trường Cao đẳng nghề	-	3.747.089.299
- Công trình Quốc lộ 20 - Chi nhánh phía Nam	-	3.066.290.495
- Công trình sân bay Tân Sơn Nhất (Chi nhánh phía Nam)	-	1.108.039.638
- Công trình Vĩnh lộc A (Chi nhánh phía Nam)	-	7.880.932.553
- Công trình Sân bay Cam Ranh	5.418.223.866	16.779.161.589
- Công trình Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang	5.243.717.217	3.810.828.184
- Công trình Trường ĐH Giao thông vận tải HCM	-	1.625.689.675
- Văn phòng chi nhánh	-	2.598.397.259
- Các công trình khác	4.392.610.280	842.103.213
Cộng	156.470.458.819	180.103.523.041

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	137.325.246.282	6.500.486.844	9.494.878.816	572.513.923	153.893.125.865
Số tăng trong năm	522.387.000	-	3.400.000.000	-	3.922.387.000
- Mua trong năm	522.387.000	-	3.400.000.000	-	3.922.387.000
Số giảm trong năm	-	1.668.710.001	6.815.299.135	-	8.484.009.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.668.710.001	5.675.295.499	-	7.344.005.500
- Giảm khác (CN HCM)	-	-	1.140.003.636	-	1.140.003.636
Số dư cuối năm	137.847.633.282	4.831.776.843	6.079.579.681	572.513.923	149.331.503.729
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.154.285.081	5.666.131.845	8.066.199.558	521.503.424	34.408.119.908
Số tăng trong năm	4.641.551.336	139.059.168	287.132.644	-	5.067.743.148
- Khấu hao trong năm	4.641.551.336	139.059.168	287.132.644	-	5.067.743.148
Số giảm trong năm	-	973.414.170	2.590.626.513	-	3.564.040.683
- Thanh lý, nhượng bán	-	973.414.170	2.275.295.499	-	3.248.709.669
- Giảm khác (CN HCM)	-	-	315.331.014	-	315.331.014
Số dư cuối năm	24.795.836.417	4.831.776.843	5.762.705.689	521.503.424	35.911.822.373
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	117.170.961.201	834.354.999	1.428.679.258	51.010.499	119.485.005.957
Tại ngày cuối năm	113.051.796.865	-	316.873.992	51.010.499	113.419.681.356

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 113.419.681.356 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 11.091.347.704 VND

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công thực tế của tài sản đó.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		3.580.440.046			3.580.440.046
Số tăng trong năm	-	6.152.066.992	-		6.152.066.992
- Thuê tài chính trong năm		6.152.066.992			6.152.066.992
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		9.732.507.038		-	9.732.507.038
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.133.806.019			1.133.806.019
Số tăng trong năm		1.253.242.413		-	1.253.242.413
- Khấu hao trong năm		1.253.242.413			1.253.242.413
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		2.387.048.432			2.387.048.432
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		2.446.634.027			2.446.634.027
Tại ngày cuối năm		7.345.458.606	-		7.345.458.606

- Giá trị còn lại tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại 31/12/2018 là 7.345.458.606 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm		152.500.000		152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm		-		-
Số dư cuối năm		152.500.000		152.500.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm			-	

- Giá trị còn lại tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại 31/12/2018 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2018 là 152.500.000 VND.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	13.548.034.120	13.013.229.191
- Showroom ô tô	4.054.903.546	3.853.909.091
- DA MDF Quảng Bình	1.843.559.538	1.854.239.582
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị	195.775.043.593	-
- Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3	738.450	2.537.660.257
- Công trình khu đô thị Thịnh liệt	1.032.886.385	1.032.886.385
- CT Trường nghề vĩnh phúc- TT xuất nhập khẩu	-	29.631.811.013
- Các công trình khác	5.214.678.527	3.092.137.454
Cộng	221.469.844.159	55.015.872.973

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	120.075.106	58.170.454
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	110.821.655	58.170.454
- Chi phí bảo hiểm xe	9.253.451	
b. Dài hạn	957.304.008	515.423.017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	328.367.254	69.097.646
- Bảo hiểm hỏa hoạn chờ phân bổ	36.340.908	32.303.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	592.595.846	414.022.342
Cộng	1.077.379.114	573.593.471

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn	491.824.158.707	391.295.946.732
- Vay ngân hàng	353.969.558.873	352.808.174.363
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.145.854.037	662.758.236
- Vay các đối tượng khác	135.708.745.797	37.825.014.133
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	230.583.995.895	2.003.862.945
b1. Vay dài hạn	225.664.617.100	402.197.250
- Vay ngân hàng	225.664.617.100	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (4)	225.664.617.100	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	402.197.250
b2. Nợ thuê tài chính dài hạn	4.919.378.795	1.601.665.695
- Nợ thuê tài chính ngân hàng	4.919.378.795	1.601.665.695
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	4.919.378.795	1.601.665.695
Cộng	948.072.771.702	393.702.006.927

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	317.265.808.619	316.199.510.944
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	36.703.750.254	36.608.663.419
+ Nợ dài hạn đến hạn trả (5)	2.145.854.037	662.758.236
+ Vay các đối tượng khác(3)	135.708.745.797	37.825.014.133
Cộng	491.824.158.707	391.295.946.732

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134615/HĐTD ngày 05/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

- + Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của hợp đồng 01/2017/HĐTD
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2018 của hợp đồng này là: 317.265.808.619 VND.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD

- Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201801638 ngày 03/10/2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

- + Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201700783 chuyển sang
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không thấp hơn 9,5% và không vượt khung lãi suất hiện hành

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng

- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LICOGI13-AGRIBANK ngày 12/3/2018
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2018 của hợp đồng vay này là: 36.703.750.254 VND.

3. Vay các đối tượng khác

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

Số dư vay các bên liên quan

- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt- Cty con, số dư 31/12/2018: 3.578.767.123 VND
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng- Cty con, số dư 31/12/2018: 26.274.000.000 VND.
- Dư vay các đối tượng khác tại 31/12/2018: 135.708.745.797 VND

Vay dài hạn**4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HĐTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

+ Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án

+ Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.

+ Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HĐHTTTL ngày 12/11/2018

+ Số dư tại ngày 31/12/2018: 225.664.617.100 VND

5. Nợ thuê tài chính dài hạn**Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam****a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:**

+ Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản

+ Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.

+ Thời hạn thuê: 60 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 31/12/2018 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.601.665.695 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 779.217.312 VND

b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018

+ Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010

+ Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 31/12/2018 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 3.333.671.590 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 845.577.600 VND

c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018

+ Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.

+ Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 31/12/2018 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.247.009.797 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 249.401.961 VND

d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018

+ Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G

+ Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chỉ định là 1,25% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2018 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 882.885.750 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 271.657.164 VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	348.078.573.115	348.078.573.115	269.179.619.089	269.179.619.089
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	20.903.534.021	20.903.534.021	32.289.464.033	32.289.464.033
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	52.570.891.102	52.570.891.102	62.105.701.009	62.105.701.009
- Công ty CP Licogi 16	136.380.767.433	136.380.767.433	24.246.920.971	24.246.920.971
- Các đối tượng khác	138.223.380.559	138.223.380.559	150.537.533.076	150.537.533.076
b. Dài hạn	36.225.606.548	36.225.606.548		-
Công ty cổ phần Trường Danh	32.560.559.188	32.560.559.188		
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	3.665.047.360	3.665.047.360		
Cộng	348.078.573.115	348.078.573.115	269.179.619.089	269.179.619.089

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Công ty con		1.866.285.813
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Công ty con	20.903.534.021	32.289.464.033
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Công ty con	617.851.059	617.851.059
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	957.817.777	12.217.375.912
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	3.665.047.360	-
Cộng		26.144.250.217	46.990.976.817

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	136.429.847		136.429.847	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.441.420.027	3.127.011.788	1.469.557.408	4.098.874.407
- Thuế thu nhập cá nhân	218.263.026	294.256.776	376.129.212	136.390.590
- Các khoản phí, lệ phí	13.166.010	3.000.000	3.000.000	13.166.010
Cộng	2.809.278.910	3.424.268.564	1.985.116.467	4.248.431.007

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		29.057.941	116.231.765	87.173.824
Cộng		29.057.941	116.231.765	87.173.824

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	38.300.887.048	46.559.502.199
- Trích trước chi phí lãi vay	583.208.891	596.578.325
- Trích trước chi phí công trình	37.565.150.282	44.056.432.906
- Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower		221.231.487
- Chi phí phải trả khác	152.527.875	1.685.259.481
Cộng	38.300.887.048	46.559.502.199
17 PHẢI TRẢ NỘI BỘ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	28.808.460	28.808.460
- Văn phòng đại diện tại Quảng Bình	28.808.460	28.808.460
b. Dài hạn	-	-
Cộng	28.808.460	28.808.460
18 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	110.119.176.185	14.649.119.929
- Kinh phí công đoàn	334.572.920	231.830.334
- Bảo hiểm xã hội	1.001.839.246	3.408.421.900
- Phải trả, phải nộp khác (*)	108.782.764.019	11.008.867.695
b. Dài hạn	112.719.855.672	2.113.737.891
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.558.855.672	2.113.737.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	111.161.000.000	-
Cộng	222.839.031.857	16.762.857.820
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác	219.943.764.019	11.008.867.695
- Phí bảo trì tòa nhà 27 tầng	7.684.897.493	7.684.897.493
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	39.725.917.808	
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	28.913.369.863	
- Công ty CP đầu tư công nghệ năng lượng	76.315.000.000	
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	26.000.000.000	
- Phải trả khác	41.304.578.855	3.323.970.202
Cộng	219.943.764.019	11.008.867.695

Phải trả khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	39.725.917.808	-	
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	28.913.369.863	-	
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	26.000.000.000	-	
19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
a. Ngắn hạn		1.417.901.486	1.885.538.873	
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô		278.149.396	394.266.472	
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)		94.681.819	204.593.221	
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy		75.509.090	11.363.635	
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng		859.715.726	1.139.327.427	
+ Cho thuê kinh doanh sàn tầng 1 - khu chung cư		109.845.455	135.988.118	
Cộng		1.417.901.486	1.885.538.873	
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
Cộng	435.980.320.000	100,00	435.980.320.000	100,00
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay VND	Năm trước VND	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		435.980.320.000	435.980.320.000	
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>				
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>				
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		435.980.320.000	435.980.320.000	

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.734.124	42.734.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 12/7/2016 (Phụ lục 1)

f. Các quỹ công ty

f. Các quỹ công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.631.318.002	7.673.296.761
Cộng	8.631.318.002	7.673.296.761

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	197.150.558.168	96.635.673.597
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.090.891.649	42.013.762.420
- Doanh thu Công trình xây dựng	376.650.296.338	443.227.095.385
- Doanh thu khác		
Cộng	598.891.746.155	581.876.531.402

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	197.150.558.168	96.635.673.597
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.090.891.649	42.013.762.420
- Doanh thu thuần về Công trình xây dựng	376.650.296.338	443.227.095.385
Cộng	598.891.746.155	581.876.531.402

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	185.861.689.552	96.540.880.987
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.454.257.374	14.592.289.714
- Giá vốn Công trình xây dựng	344.950.689.637	434.559.437.672
Cộng	546.266.636.563	545.692.608.373

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.039.143.359	14.255.344.034
- Lãi cổ tức	7.537.970.000	3.060.000.000
- Lãi cho thuê thiết bị	519.998.315	1.318.483.147
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	11.500.000.000	-
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	1.800.000.000	-
Cộng	25.397.111.674	18.633.827.181

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	38.977.405.259	29.235.938.376
Cộng	38.977.405.259	29.235.938.376

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.598.607.934	25.461.153.698
- Chi phí nhân công	14.537.688.717	17.336.808.993
- Chi phí khấu hao	6.320.985.561	6.189.145.533
- Chi phí mua ngoài	328.590.936.489	295.018.169.393
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	43.647.257	-
- Chi phí bằng tiền khác	5.632.192.894	13.005.531.910
Cộng	365.724.058.852	357.010.809.527

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	195.636.716	173.821.869
- Chi phí nhân công	8.349.539.293	8.898.799.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.868.277.165	1.339.935.404
- Thuế phí, lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí mua ngoài	2.981.885.395	2.180.970.038
- Chi phí bằng tiền khác	3.973.929.344	3.440.092.740
Cộng	17.372.267.913	16.033.619.883

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	885.158.714	-
- Thu nhập khác	22.848.485	52.804.861
Cộng	908.007.199	52.804.861

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí phạt thuế	118.791.566	1.787.244.122
- Chi phí khác	299.352.763	122.359.256
Cộng	418.144.329	1.909.603.378

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.162.410.964	7.691.393.434
Các khoản điều chỉnh tăng	1.010.617.974	1.891.532.375
- Chi phí không hợp lệ	1.010.617.974	1.891.532.375
Các khoản điều chỉnh giảm	7.537.970.000	3.060.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.537.970.000	3.060.000.000
Thu nhập chịu thuế	15.635.058.938	6.522.925.809
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.127.011.788	1.304.585.162

11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.763.560.741		42.156.342.744	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619.258.886.669	(7.300.000.000)	417.264.634.453	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay			78.765.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	164.095.176.260	-	9.241.676.260	-
Cộng	790.117.623.670	(7.300.000.000)	547.427.653.457	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính	722.408.154.602	393.299.809.677
Phải trả người bán, phải trả khác	607.143.211.520	285.942.476.909
Chi phí phải trả	38.300.887.048	46.559.502.199
Cộng	1.367.852.253.170	725.801.788.785

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.763.560.741			6.763.560.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	617.251.568.725	2.007.317.944		619.258.886.669
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		164.095.176.260		164.095.176.260
Cộng	624.015.129.466	166.102.494.204		790.117.623.670
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.156.342.744			42.156.342.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.750.809.913	1.513.824.540		417.264.634.453
Các khoản cho vay	78.765.000.000			78.765.000.000
Đầu tư dài hạn khác		9.241.676.260		9.241.676.260
Cộng	536.672.152.657	10.755.500.800		547.427.653.457

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	491.824.158.707	4.919.378.795	225.664.617.100	722.408.154.602
Phải trả người bán, phải trả khác	458.197.749.300	148.945.462.220		607.143.211.520
Chi phí phải trả	38.300.887.048			38.300.887.048
Cộng	988.322.795.055	153.864.841.015	225.664.617.100	1.367.852.253.170
Số đầu năm				
Vay và nợ	391.295.946.732	2.003.862.945		393.299.809.677
Phải trả người bán, phải trả khác	283.828.739.018	2.113.737.891		285.942.476.909
Chi phí phải trả	46.559.502.199			46.559.502.199
Cộng	721.684.187.949	4.117.600.836		725.801.788.785

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nội dung	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	376.650.296.338	222.241.449.817	598.891.746.155
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	376.650.296.338	222.241.449.817	598.891.746.155
Chi phí bộ phận	344.950.689.637	201.315.946.926	546.266.636.563
Kết quả kinh doanh bộ phận	31.699.606.701	20.925.502.891	52.625.109.592
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			17.372.267.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			35.252.841.679
Doanh thu hoạt động tài chính			25.397.111.674
Chi phí tài chính			38.977.405.259
Thu nhập khác			908.007.199
Chi phí khác			418.144.329
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.127.011.788
Lợi nhuận sau thuế			19.035.399.176

3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối liên hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con		
- Thu lãi cho vay		781.270.520	6.883.226.583
- Thanh toán nợ vay		39.792.000.000	
- Cho vay		28.500.000.000	
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng (FC)	Công ty con		
- Doanh thu phí dịch vụ và xây lắp		99.991.344.892	
- Thanh toán tiền doanh thu		115.413.602.299	
- Cho vay		9.000.000.000	
- Thu lại tiền cho vay		9.000.000.000	
- Cổ tức được chia		4.497.555.317	
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con		
- Thu lãi cho vay		2.395.114.520	5.631.306.999
- Cho vay		43.000.000.000	
- Doanh thu		3.214.355	
- Thanh toán nợ vay		4.000.000.000	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng (IMC)	Công ty con		
Góp vốn		2.190.000.000	
Thu lại tiền cho vay		500.000.000	
Cổ tức được chia		729.470.000	
Doanh thu cho thuê VP		375.250.909	
Thanh toán tiền thuê VP		619.164.000	
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con		
- Doanh thu bán vật tư		5.378.494.181	
- Lãi cho vay		128.328.658	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng			
- Doanh thu lãi cho thuê thiết bị		498.470.520	
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	TGD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty		
Doanh thu trong năm		32.129.646.283	
Chi phí đầu tư phát sinh		3.636.363.636	

Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	TGĐ LIG 13 là đại diện phân vốn góp vào Sông Nhiệm 3	
Doanh thu		32.020.879.381
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó TGĐ LIG13	
Khối lượng xây lắp	là chủ tịch HĐQT	16.000.000.000
Thanh toán khối lượng xây lắp	Cicom Quốc tế	150.798.715.580
Ông Đỗ Thanh Hà - Phó TGĐ		
Tạm ứng thực hiện dự án trong năm		78.312.000.000
Thanh toán tạm ứng trong năm		33.599.918.805
Ông Nguyễn Quốc Hùng - Ủy viên HĐQT		
Tạm ứng trong năm		5.000.000.000
Thanh toán tạm ứng trong năm		5.000.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc năm 2018 là: 1.589.613.671 VND.		

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TPP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

Phụ lục 1**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

NỘI DUNG	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	206.962.049.948	-	206.962.049.948 #	140.305.833.333	-	140.305.833.333	
Công ty CP Licoגי 13 - Nền móng xây dựng	54.697.500.000		54.697.500.000	31.747.500.000		31.747.500.000	
Công ty CP Licoגי 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000		18.950.000.000	18.950.000.000		18.950.000.000	
Công ty CP Licoגי 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000		19.720.000.000	16.830.000.000		16.830.000.000	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	32.778.333.333		32.778.333.333	32.778.333.333		32.778.333.333	
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	13.938.680.569		13.938.680.569				
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046		26.877.536.046				
Các khoản đầu tư khác	164.095.176.260	-	164.095.176.260	9.241.676.260	-	9.241.676.260	
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licoגי 13	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện			-	3.600.000.000		3.600.000.000	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035		109.858.035	109.858.035		109.858.035	

Số đầu năm

Số cuối kỳ

NỘI DUNG	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	96.953.500.000		96.953.500.000			
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco I	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	3.310.458.225		3.310.458.225	1.810.458.225		1.810.458.225
Công ty TNHH Trung Chính	60.000.000.000		60.000.000.000			
Cộng	371.057.226.208	-	371.057.226.208	149.547.509.593	-	149.547.509.593

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	60.000.000.000	51,00%	51,00%	54.697.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ. - Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	33.200.000.000	59,39%	59,39%	19.720.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa LicoGI 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	60.000.000.000	61,33%	53,50%	32.778.333.333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan,...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	50.000.000.000	80,00%	80,00%	40.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan,...
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	14.738.680.569	95,00%	95,00%	13.938.960.000	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	10.400.000.000	100,00%	100,00%	26.877.536.046	Hoạt động xây dựng dân dụng
Cộng	262.878.080.569			206.962.329.379	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 2:**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
13.1. Ngắn hạn							
a. Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	491.824.158.707	491.824.158.707	676.770.057.992	576.241.846.017	391.295.946.732	391.295.946.732	
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN	489.678.304.670	489.678.304.670	673.997.672.282	574.952.556.108	390.633.188.496	390.633.188.496	
- CN Thanh Xuân	353.969.558.873	353.969.558.873	500.650.644.644	499.489.260.134	352.808.174.363	352.808.174.363	
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	317.265.808.619	317.265.808.619	445.885.787.555	444.819.489.880	316.199.510.944	316.199.510.944	
- Vay các đối tượng khác	36.703.750.254	36.703.750.254	54.764.857.089	54.669.770.254	36.608.663.419	36.608.663.419	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	135.708.745.797	135.708.745.797	173.347.027.638	75.463.295.974	37.825.014.133	37.825.014.133	
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.145.854.037	2.145.854.037	2.772.385.710	1.289.289.909	662.758.236	662.758.236	
	2.145.854.037	2.145.854.037	2.772.385.710	1.289.289.909	662.758.236	662.758.236	
13.2 - Vay và Nợ dài hạn							
a. Vay dài hạn							
Vay dài hạn Ngân hàng	230.583.995.895	230.583.995.895	232.014.939.910	3.434.806.960	2.003.862.945	2.003.862.945	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	225.664.617.100	225.664.617.100	225.664.617.100	402.197.250	402.197.250	402.197.250	
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	225.664.617.100	225.664.617.100	225.664.617.100	402.197.250	402.197.250	402.197.250	
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	
b. Nợ thuế tài chính dài hạn							
Nợ dài hạn Công ty thuế tài chính + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.919.378.795	4.919.378.795	6.350.322.810	3.032.609.710	1.601.665.695	1.601.665.695	
	4.919.378.795	4.919.378.795	6.350.322.810	3.032.609.710	1.601.665.695	1.601.665.695	
Cộng các khoản vay	722.408.154.602	722.408.154.602	908.784.997.902	579.676.652.977	393.299.809.677	393.299.809.677	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	6.858.725.761	3.075.621.544	433.161.943.970	
Tăng vốn năm trước						-	
Lãi trong năm					6.386.808.272	6.386.808.272	
Chi trả cổ tức						-	
Tăng khác						-	
Phân phối lợi nhuận				814.571.000	(1.086.094.213)	(271.523.213)	
Chi trả cổ tức						-	
Giảm khác					(1.918.951)	(1.918.951)	
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	7.673.296.761	8.374.416.652	439.275.310.078	
Tăng vốn trong kỳ						-	
Lãi/lỗ trong kỳ					19.035.399.176	19.035.399.176	
Tăng khác						-	
Phân phối lợi nhuận				958.021.241	(1.277.361.655)	(319.340.414)	
Chi trả cổ tức						-	
Giảm khác						-	
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	8.631.318.002	26.132.454.173	457.991.368.840	